Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động tư tải tài liệu khi cần!

TOPIC 7: ENDANGERED SPECIES

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Acidification	n	/əˌsɪdɪfɪ'keɪfən/	*sự axit hóa*
2	Adapt Adaption	v n	/əˈdæpt/ /ˌædæpˈʃən/	*thích nghi* *sự thích nghi*
3	Adopt Adoption	v n	/əˈdɒpt/ /əˈdɒpʃn/	*nhận con nuôi* *sự nhận con nuôi*
4	Aesthetic	a	/iːsˈθetɪk/	*có thẩm mỹ*
5	Algae	n	/ˈældʒiː/	*tảo*
6	Aquatic	v	/əˈkwætɪk/	*sống ở môi trường nước, thủy sinh*
7	Biodiversity	n	/ˌbaɪəʊdaɪˈvɜːsəti/	*tảo*
8	Bramble	n	/ˈbræmbl/	*sống ở môi trường nước, thủy sinh*
9	Breed	v	/briːd/	*tảo*
10	Calf	n	/kɑːf/	*sống ở môi trường nước, thủy sinh*
11	Captivity	n	/kæpˈtɪvəti/	*tảo*
12	Carnivore	n	/ˈkɑːnɪvɔː(r)/	*sống ở môi trường nước, thủy sinh*
13	Contamination	n	/kənˌtæmɪˈneɪʃn/	*tảo*
14	Contend	v	/kənˈtend/	*sống ở môi trường nước, thủy sinh*
15	Corruption	n	/kəˈrʌpʃn/	*tảo*
16	Decibel	n	/ˈdesɪbel/	*sống ở môi trường nước, thủy sinh*
17	Digest Digestion	v n	/daɪˈdʒest/ /daɪˈdʒestʃən/	*tiêu hóa* *sự tiêu hóa*
18	Disappearance Appearance	n n	/ˌdɪsəˈpɪərəns/ /əˈpɪərəns/	*sự biến mất* *sự xuất hiện*
19	Dominant Dominance	a n	/ˈdɒmɪnənt/ /ˈdɒmɪnəns/	*thống trị* *địa vị thống trị, sự áp đảo*
20	Dorsal	a	/ˈdɔːsl/	*ở lưng, mặt lưng*
21	Enemy	n	/ˈenəmi/	*kẻ thù, thù địch*
22	Ensnared	a	/ɪnˈsneə(r)d/	*bị đánh bẫy, bị giăng bẫy*
23	Entangled	a	/ɪnˈtæŋgld/	*bị mắc bẫy*
24	Evolve Evolution	v n	/ɪˈvɒlv/ /ˌiːvəˈluːʃn/	*tiến hóa sự* *tiến hóa*
25	Expression Expulsion Extinction	n n n	/ɪkˈspreʃn/ /ɪkˈspʌlʃn/ /ɪkˈstɪŋkʃn/	*sự thể hiện* *sự trục xuất* *sự tuyệt chủng*

	Extension	n	/ɪkˈstenʃn/	*sự mở rộng*
26	Exterminate	v	/ɪkˈstɜːmɪneɪt/	*triệt tiêu, hủy diệt*
27	Fertilizer	n	/ˈfɜːtəlaɪzə(r)/	*phân bón hóa học*
28	Frontal	a	/ˈfrʌntl/	*thuộc phần trán, phần trước*
29	Gargantuan	a	/gɑːˈgæntʃuən/	*to lớn, khổng lồ*
30	Gestation	n	/dʒeˈsteɪʃn/	*thời kì thai nghén*
31	Gigantic	a	/dʒaɪˈgæntɪk/	*kếch xù*
32	Groove	n	/gruːv/	*đường rãnh*
33	Herbicide	n	/ˈhɜːbɪsaɪd/	*thuốc diệt cỏ*
34	Herbivore	n	/ˈhɜːbɪvɔː(r)/	*động vật ăn cỏ*
35	Justification	n	/ˌdʒʌstɪfɪˈkeɪʃn/	*sự bào chữa, sự biện hộ*
36	Lichen	n	/ˈlaɪkən/	*địa y*
37	Low-frequency	a	/ləʊ ˈfriːkwənsi/	*tần số thấp*
38	Maintenance	n	/ˈmeɪntənəns/	*sự duy trì, sự gìn giữ*
39	Mammal	n	/ˈmæml/	*động vật có vú*
40	Marine	a	/məˈriːn/	*thuộc về biển, đại dương*
41	Maturity	n	/məˈtʃʊərəti/	*sự chính chắn, sự trưởng thành*
42	Migration Migrate	n v	/maɪˈgreɪʃn/ /maɪˈgreɪt/	*sự di cư* *di cư*
43	Moss	n	/mɒs/	*rêu*
44	Navel	n	/ˈneɪvl/	*rốn, trung tâm*
45	Omnivore	n	/ˈɑːmnɪvɔːr/	*động vật ăn tạp*
46	Organism	n	/ˈɔːgənɪzəm/	*sinh vật*
47	Overexploitation	n	/ˈoʊvərˌekspləɪˈteɪʃn/	*sự khai thác quá mức*
48	Pesticide	n	/ˈpestɪsaɪd/	*thuốc trừ sâu*
49	Phytoplankton	n	/ˌfaɪtəʊˌplæŋktən/	*thực vật phù du*
50	Poacher	n	/ˈpoʊtʃər/	*kẻ săn trộm*
51	Precious	a	/ˈpreʃəs/	*quý giá*
52	Predator	n	/ˈpredətər/	*dã thú, kẻ săn mồi*
53	Prosperous	a	/ˈprɒspərəs/	*thịnh vượng*
54	Provision Provide	n v	/prəˈvɪʒn/ /prəˈvaɪd/	*sự cung cấp* *cung cấp*
55	Resolve Resolution	v n	/rɪˈzɒlv/ /ˌrezəˈluːʃn/	*quyết tâm, kiên quyết* *sự quyết tâm, sự kiên quyết*
56	Resultantly	adv	/riˈzʌltəntli/	*hậu quả là, kết quả là*

57	Rostrum	n	/ˈrɒstrəm/	*bục phát biểu*
58	Sophisticated	a	/səˈfɪstɪkeɪtɪd/	*phức tạp*
59	Survive Survival Survivor	v n n	/səˈvaɪv/ /səˈvaɪvl/ /sərˈvaɪvər/	*sinh tồn* *sự sinh tồn* *người sống sót*
60	Timber	n	/ˈtɪmbər/	*gỗ xây dựng*
61	Tissue	n	/ˈtɪʃuː/	*mô, tế bào*
62	Trunk	n	/trʌŋk/	*thân cây*
63	Unprecedented	a	/ʌnˈpresɪdentɪd/	*chưa từng thấy, chưa từng có*
64	Ventral	a	/ˈventrəl/	*ở bụng, phần bụng*
65	Vulnerable	a	/ˈvʌlnərəbl/	*dễ bị tổn thương*

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	At least At most At last At once = immediately = on the spot	*ít nhất, tối thiểu* *tối đa* *cuối cùng* *ngay lập tức*
2	Attribute st to st	*quy cho/đổ cho cái gì là do cái gì*
3	Be recognized as	*được coi là*
4	Contribute to st/doing st	*đóng góp vào cái gì/làm gì*
5	Devote/dedicate time to st/doing st: *cống hiến/hi sinh thời gian cho cái gì/làm gì*	
6	Die of Die out = become extinct Die away Die down	*chết vì bệnh gì* *tuyệt chủng* *nhỏ dần, tắt dần* *nhỏ lại, bé lại*
7	Food chain	*chuỗi thức ăn*
8	In a state of balance	*ở trạng thái cân bằng*
9	Introduce sb/st to sb/st	*Giới thiệu ai/cáigì với ai/cáigì*
10	Mass extinction	*tuyệt chủng hàng loạt*
11	On earth = in the world= all over the world: *trên Trái Đất, trên thế giới*	
12	On the wing On the rocks On the verge On the ground	*đang bay* *có khả năng thất bại* *trên bờ vực* *trong dân chúng*
13	Result in = lead to	*dẫn đến*

	Result from	*có kết quả từ*

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1:	**A.** disposal	**B.** animal	**C.** energy	**D.** poverty
Question 2:	**A.** awareness	**B.** solution	**C.** importance	**D.** happiness
Question 3:	**A.** replacement	**B.** pollutant	**C.** resident	**D.** depletion
Question 4:	**A.** consumption	**B.** chemical	**C.** neighborhood	**D.** pesticide
Question 5:	**A.** scientist	**B.** consequence	**C.** detergent	**D.** influence

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6:	**A.** carb<u>o</u>n	**B.** envir<u>o</u>nment	**C.** respirat<u>o</u>ry	**D.** disp<u>o</u>sal
Question 7:	**A.** emi<u>ss</u>ion	**B.** pe<u>s</u>ticide	**C.** <u>s</u>urface	**D.** <u>s</u>oot
Question 8:	**A.** dama<u>g</u>e	**B.** re<u>g</u>ional	**C.** <u>g</u>rowing	**D.** ener<u>g</u>y
Question 9:	**A.** deplet<u>ed</u>	**B.** wast<u>ed</u>	**C.** reduc<u>ed</u>	**D.** affect<u>ed</u>
Question 10:	**A.** wid<u>th</u>	**B.** healt<u>hy</u>	**C.** breat<u>h</u>ing	**D.** <u>th</u>roat

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: Dinosaurs have been _____ for millions of years.

A. endangered **B.** extinct **C.** threatened **D.** disappeared

Question 12: It is predicted that over the next few decades many species will die _____ as once fertile areas turn to desert.

A. of **B.** out **C.** away **D.** down

Question 13: All the different plants and animals in a natural community are in a of _____ balance.

A. state **B.** status **C.** situation **D.** position

Question 14: The tiger is _____ of extinction. It is difficult to find them in the wild.

A. on the wing **B.** on the rocks **C.** on the verge **D.** on the ground

Question 15: Many companies do not want to spend too much on waste _____ as the cost is really high.

A. discharge **B.** release **C.** rid **D.** disposal

Question 16: Many plants and endangered species are now endangering of _____

A. expression **B.** expulsion **C.** extinction **D.** extension

Question 17: Endangered species not only need species measures but also extra protection in order to _____

A. survival **B.** survive **C.** surviving **D.** survived

Question 18: Different kinds of animals have appeared and disappeared _____ Earth's history.

A. during **B.** throughout **C.** within **D.** through

Question 19: Some animals go _____ because the climate where they live changes.
A. adapt **B.** adopt **C.** evolve **D.** resolve

Question 21: An aesthetic justification contends that biodiversity _____ to the quality of life because many of the endangered plants and animals are particularly appreciated for their unique physical beauty.
A. attributes **B.** contributes **C.** introduces **D.** devotes

Question 22: If you buy souvenirs made from _____ animals or plants, you might contribute to making them become extinct.
A. endangered **B.** danger **C.** endanger **D.** dangerous

Question 23: Some animals go extinct because they cannot _____ with other animals for food.
A. complete **B.** find **C.** compete **D.** exist

Question 24: Some animals go extinct because they are killed by _____
A. poachers **B.** predators **C.** enemies **D.** all are correct

Question 25: New kinds of animals are always evolving. Evolving means that the animals are changing _____ from generation to generation.
A. accidentally **B.** suddenly **C.** quickly **D=** slowly

Question 26: Small differences between parents, children, and grandchildren slowly add up over many _____.
A. generator **B.** generations **C.** generators **D.** generation

Question 27: Sometimes many of the animals on Earth go extinct at the same time. Scientists call this a _____ extinction.
A. huge **B.** great **C.** mass **D.** giant

Question 28: The sea turtle is among the _____ species; it is in danger of extinction.
A. common **B.** normal **C.** abundant **D.** rare

Question 29: In 1782, the bald eagle was chosen as the national bird of the United States because it is a bird of strength and _____ found all over North America and only in North America.
A. discouraged **B.** encouraged **C.** encouragement **D.** courage

Question 30: Overexploitation for food, pets, and medicine, pollution, and disease are recognized _____ a serious threat _____ extinction.
A. as/of **B.** to/ for **C.** over/with **D.** upon/at

Question 31: Clearing forests for timber has resulted _____ the loss of biodiversity.
A. with **B.** at **C.** in **D.** for

Question 32: The world's biodiversity is declining at an unprecedented rate, which makes wildlife _____
A. prosperous **B.** perfect **C.** vulnerable **D.** remained

Question 33: People have always depended on wildlife and plants for food, clothing, medicine, shelter and many other _____
A. needs **B.** demand **C.** supplies **D.** provision

Question 34: You will not find kangaroos anywhere else on _____ but in Australia.
A. soil **B.** ground **C.** earth **D.** world

Question 35: Thanks to modern technology, scientists have been able to _____ the life of plants and animals that live under the sea.
A. provide **B.** divide **C.** investigate **D.** overcome

Question 36: _____ is the term that refers to the existence of different kinds of animals and plants which make a balance environment.

A. Challenge **B.** Sample **C.** Biodiversity **D.** Technology

Question 37: Some whales migrate into warm waters to bear their _____

A. young **B.** diets **C.** calves **D.** babies

Question 38: Sperm whales are _____ which means they eat meat.

A. herbivores **B.** carnivores **C.** omnivores **D.** mammals

Question 39: Those who concern are very worried about the _____ of many species.

A. disappearance **B.** establishment **C.** supply **D.** provision

Question 40: Because of people's _____ with the environment, many kinds of plants and animals are becoming rare.

A. supply **B.** survival **C.** influence **D.** interference

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: Human infants have a **gestation period** of nine months.

A. the time during which a human baby develops inside its mother

B. the time when a stomach digests food

C. the time of eating food

D. the time of growing up

Question 42: You can see different kinds of **rare** animals in this park.

A. priceless **B.** half-cooked **C.** unlimited **D.** limited

Question 43: This is **especially** worrying when there are about 3,000 plants with values as medicines against cancer, AIDS, heart disease and many other sicknesses.

A. well **B.** suddenly **C.** particularly **D.** highly

Question 44: Each year about fifty hundred species of plants and animals are already being **eliminated.**

A. dropped **B.** removed **C.** kicked **D.** tossed

Question 45: Many people come to the national parks to see the work being done to protect **endangered species.**

A. plants or animals that may be dangerous to people

B. plants or animals that disappeared from the world

C. plants or animals that are about to die

D. plants or animals that may soon become extinct

Question 46: The seashore was much polluted because of the amount of waste left there. All this rubbish is killing fish and other **marine life.**

A. sea plants **B.** sea mammals **C.** water life **D.** sea creatures

Question 47: The oak tree is therefore called the **dominant** species but there are also many other types of plants, from brambles, bushes, and small trees to mosses, lichens and algae growing on tree trunks and rocks.

A. having the most important position

B. covering the majority of the area

C. providing food for others

D. making up the whole community

Question 48: The plant **tissues** form food for the plant-eating animals (herbivores) which are in turn eaten by flesh-eating animals (carnivores).

A. leaves **B.** roots **C.** cells **D.** trunks

Question 49: There are more **organisms** at the base of the food chain than at the top; for example, there are more green plants than carnivores in a community.

A. plants **B.** animals **C.** herbivores **D.** living things

Question 50: Many animals were born in **captivity.** Resultantly, they do not always breed well.

A. imprisonment **B.** lock **C.** detention **D.** freedom

Question 51: The African rhino is an **endangered** species and needs protecting.

A. unstable **B.** dangerous **C.** insecure **D.** indefensible

Question 52: There are also many things you can do to ensure that you are environmentally **conscious** when you visit coral reefs or coastal areas.

A. knowledgeable **B.** curious **C.** aware **D.** acknowledgeable

Question 53: We should do something to protect animals which are **on the verge** of extinction.

A. at stake **B.** in danger **C.** on border **D.** in risk

Question 54: Life on Earth is **disappearing** fast and will continue to do so unless urgent action is taken.

A. vanishing **B.** damaging **C.** polluting **D.** destroying

Question 55: Species become extinct or endangered for a number of reasons, but the **primary** cause is the destruction of habitat by human activities.

A. whole **B.** main **C.** original **D.** important

Exercise 5: Mark the letter *A,* B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: The number of rhinos is in **steady** decline. There are fewer rhinos than ever before.

A. occasional **B.** constant **C.** stable **D.** Persistent

Question 57: Corruption, a lack of resources, and, most importantly, increasingly **sophisticated** poachers have hamstrung African countries' efforts to stem the trade. **A.** simple **B.** outdated **c.** advanced **D.** basic

Question 58: An **endangered** species is a species which has been categorized as very likely to become extinct.

A. secured **B.** rare **C.** dangerous **D.** extinct

Question 59: Current extinction rates are **at** least 100 to 1,000 times higher than natural rates found in the fossil record.

A. at last **B.** at most **C.** at once **D.** at all

Question 60: We have to apply effective measures to **save** many plant and animal species from extinction.

A. kill **B.** limit **C.** prevent **D.** promote

Question 61: Humans depend on species **diversity** to provide food, clean air and water, and fertile soil for agriculture.

A. limitation **B.** contamination **C.** fertilizer **D.** variety

Question 62: Hunting for meat and burning forests for soil cause **destruction** to wildlife.

A. organization **B.** contamination **c.** pollution **D.** maintenance

Question 63: In 2013, a **starving** three-month-old tiger cub was brought to a rehabilitation center in the Russian Far East.

A. hungry **B.** thirsty **C.** full **D.** exhausted

Question 64: Many endangered species are moving closer and closer to extinction, and we are losing our **precious** places.

A. valuable **B.** worthless **C.** invaluable **D.** priceless

Question 65: **Aquatic** species' habitat has been seriously broken by dams and changes in direction of water currents.

A. growing watery **B.** drinking water

C. happening in water **D.** relating to land

Question 66: Turtle enclosures save baby turtles from natural **predators** like birds, crabs, and lizards.

A. survivors **B.** hunters **C.** savers **D.** protectors

Question 67: Dinosaurs were unable to survive **severe** ice age weather conditions.

A. harsh **B.** separate **C.** safe **D.** serious

Question 68: Animals should be helped to survive in the wild, rather than kept **in captivity.**

A. in the residence **B.** in the neighborhood

C. in their natural environments **D.** in the seizure

Question 69: Cutting down trees or hunting wild animals may **upset** the ecological balance of an area.

A. strengthen **B.** motivate **C.** comfort **D.** disturb

Question 70: Many organizations have been set up and funds have been raised to save endangered species from its extinction.

A. established **B.** collapsed **C.** delayed **D.** decreased

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

Nowadays people are more aware that wildlife all over the world is in **(71)** _____ Many species of animals are threatened, and could easily become **(72)** _____ if we do not make an effort to protect them. In some cases, animals are hunted for their fur or for other valuable parts of their bodies. Some birds, such as parrots, are caught **(73)** _____ and sold as pets. For many animals and birds the problem is that their habitat - the place where they live - is disappearing. More land is used for farms, for houses or industry, and there are fewer open spaces than there once were. Farmers use powerful chemicals to help them to grow better crops, but these chemicals pollute the environment and **(74)** _____ wildlife. The most successful animals on earth - human beings - will soon be the only ones **(75)** _____ unless we can solve this problem.

(Source: https://goo.gl/qiLvzC)

Question 71: **A.** threat **B.** problem **C.** danger **D.** vanishing

Question 72:	**A.** disappeared	**B.** vanished	**C.** extinct	**D.** empty
Question 73:	**A.** life	**B.** alive	**C.** lively	**D.** live
Question 74:	**A.** spoil	**B.** wound	**C.** wrong	**D.** harm
Question 75:	**A.** left	**B.** alone	**C.** staying	**D.** survive

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 86 to 93.

The blue whale is the largest animal ever known to have existed. During the 20th century, the species was almost exterminated due to commercial whaling. The species has slowly recovered following the global whaling ban but it remains endangered and faces a number of serious threats including ship strikes and the impact of climate change.

Blue whales are simply enormous with most ranging in length from 24 - 30 m. The largest ever recorded was a gargantuan 33.5 m long. Females are up to 10 m longer than males. And they can weigh up to 200 tonnes. Just to put that in perspective: an adult male African elephant weighs 6 tonnes. The blue whale's heart is the size of a small car and its beat can be detected two miles away. But that's nothing compared to their calls. Blue whales are the loudest animals on earth and their calls are louder than a jet engine: reaching 188 decibels, while a jet's engine hit "just" 140 decibels. Apart from their gigantic size, blue whales can be identified by their relatively small dorsal fin, a fairly rounded rostrum (anterior part of the skull), and approximately 90 ventral grooves, which reach the navel. They also have row of 300 - 400 baleen plates on each side of the mouth, which are black in color and range in length from 50 cm in front to 100 cm in back.

Blue whales mostly travel alone or in groups of 2 - 3. Larger groups of up to 60 whales have been reported and are probably associated with feeding grounds. However, the blue whale has the most powerful voice in the animal kingdom and its low-frequency sounds can travel in deep water over hundreds, or even thousands, of miles. Under these circumstances, animals which may appear to US to be traveling alone may actually be in constant contact with one another.

At birth, a blue whale calf is the largest baby on earth: approximately 8m long and weighing about 4 tonnes. They grow at a rate of 90 kg per day and **wean** after 7 - 8 months, once they have reached about 15 m in length, and are able to follow the normal migration pattern alone. They reach sexual maturity at 5 - 10 years. This growth rate is astonishing and is probably the fastest in the animal kingdom. From conception to weaning, it represents a several billion-fold increase in tissue in just over a year and a half. Like other baleen whales, the blue whale has no teeth so it is hard to tell its age but scientists believe they live until at least 50.

Like other large whales, blue whales are threatened by chemical and sound pollution, habitat loss, overfishing of krill, ship strikes and becoming **entangled** in fishing gear. Climate change could also have a major impact on its food supply, since global warming and associated ocean acidification may impact krill populations. In addition, frontal zones - critical whale habitats - are projected to move further south due to climate change. Frontal zones are boundaries between different water masses, where water can rise from the depths, bringing with **it** large amounts of nutrients that stimulate the growth of phytoplankton and support substantial populations of prey species for whales. Blue whales would have to migrate further (perhaps 200 - 500 km more] to reach and feed at these food-rich areas where they build up reserves to sustain themselves for the rest of the year. These longer migration paths could increase the energy costs

of migration and reduce the duration of the main feeding season. As frontal zones move southward, they also move closer together, reducing the overall area of foraging habitat available.

(Source: https://wwf.pamda.org/)

Question 76: What is the purpose of the author in the passage?

A. To provide basic information about the blue whale and its major threats.

B. To prove that the blue whale is the biggest mammal on the Earth.

C. To give evidence of how the blue whale changes the habit and feeding grounds.

D. To raise people's awareness of the extinction of the blue whale.

Question 67: Which of the following is NOT correct about the blue whale's physical description?

A. It is very easy to discover the appearance of a blue whale via its heart beat.

B. Male blue whales are the longest in their species.

C. The calls of the blue whale are louder than those of any animals on the Earth.

D. A small dorsal fin is also the identity of the blue whale.

Question 78: According to the passage, why isn't a blue whale lonely when it travels alone?

A. Because most of other blue whales also travel alone.

B. Because it can contact with others through their powerful voice.

C. Because it shares the same feeding grounds with others.

D. Because other blue whales will appear when it reaches the destination.

Question 79: What does the word **"wean"** in paragraph 4 mean?

A. stop feeding a calf with its mother's milk

B. stop growing as fast as before

C. begin living independently

D. begin trying to find food

Question 80: The word **"entangled"** in paragraph 5 is closest in meaning to_____

A. endangered **B.** disappeared **C.** ensnared **D.** attracted

Question 81: What does the word **"it"** in the last paragraph refer to?

A. the depth **B.** water **C.** water mass **D.** climate change

Question 82: According to the last paragraph, how does climate change affect the blue whale?

A. It increases the acidity in the ocean, which makes the water polluted.

B. It impacts on the tide which contains a lot of nutrients to feed the blue whale's prey.

C. It makes the blue whale travel farther south to find feeding grounds.

D. It encourages frontal zones so that the blue whale cannot move around.

Question 83: It can be inferred from the passage that _____

A. Human activities are one of the primary reasons for the decline of the blue whale's population.

B. The blue whale is the animal that has the longest life expectancy.

C. Despite being the largest animals, blue whales are the most vulnerable on the Earth.

D. The blue whale lives safely in the ocean thanks to their solidarity.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		

1	**A**	**A. disposal** /dɪˈspəʊzl/ (n): *sự vứt bỏ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố dis- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. animal** /ˈænɪml/ (n): đ*ộng vật (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. energy** /ˈenədʒi/ (n): *năng lượng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **D. poverty** /ˈpɒvəti/ (n): *sự nghèo đói (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án **A** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	**D**	**A. awareness** /əˈweənəs/ (n): *sự ý thức (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và hậu tố -ness.)* **B. solution** /səˈluːʃn/ (n): *giải pháp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **C. importance** /ɪmˈpɔːtns/ (n): *tầm quan trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/.)* **D. happiness** /ˈhæpinəs/ (n): *hạnh phúc, niềm vui (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu*.) → Đáp án **D** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
3	**C**	**A. replacement** /rɪˈpleɪsmənt/ (n): *sự thay thế (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.)* **B. pollutant** /pəˈluːtənt/ (n): *chất gây ô nhiễm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /u:/.)* **C. resident** /ˈrezɪdənt/ (n): *dân cư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **D. depletion** /dɪˈpliːʃn/ (n): *sự giảm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án **C** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
4	**A**	**A. consumption** /kənˈsʌmpʃn/ (n): *sự tiêu thụ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. chemical** /ˈkemɪkl/ (n): *chất hóa học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **C. neighborhood** /ˈneɪbəhʊd/ (n): *khu dân cư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất,* vì *theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ei/ và trọng âm không rơi vào hậu tố hood- và nguyên âm /ə/.)*

		D. pesticide /ˈpestɪsaɪd/ (n): *thuốc diệt cỏ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -cide làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án **A** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
5	**C**	**A.** scientist /ˈsaɪəntɪst/ (n): *nhà khoa học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aɪ/.)* **B.** consequence /ˈkɒnsɪkwəns/ (n): *hậu quả, kết quả (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **C.** detergent /dɪˈtɜːdʒənt/ (n): *thuốc tẩy (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài* **D.** influence /ˈɪnfluəns/ (n): *tác động (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án **C** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
PHÁT ÂM			
6	**B**	**A.** carbon /ˈkɑːbən/ **B.** environment /ɪnˈvaɪrənmənt/	**C.** respiratory /rəˈspɪrətri/ **D.** disposal /dɪˈspəʊzl/
7	**A**	**A.** emission /ɪˈmɪʃn/ **B.** pesticide /ˈpestɪsaɪd/	**C.** surface /ˈsɜːfɪs/ **D**. soot /sʊt/
8	**C**	**A.** damage /ˈdæmɪdʒ/ **B**. regional /ˈriːdʒənl/	**C.** growing /ˈgrəʊɪŋ/ **D.** energy /ˈenədʒi/
9	**C**	**A.** depleted /dɪˈpliːtɪd/ **B.** wasted /ˈweɪstɪd/	**C.** reduced /rɪˈdjuːst/ **D.** affected /əˈfektɪd/
10	**C**	**A.** width / /wɪdθ/ **B.** healthy /ˈhelθi/	**C.** breathing /ˈbriːðɪŋ/ **D.** throat /θrəʊt/
TỪ VỰNG			
11	**B**	**A.** endangered /ɪnˈdeɪndʒəd/ (a): *bị nguy hiểm* **B.** extinct /ɪkˈstɪŋkt/ (a): *tuyệt chủng* **C.** threatened /ˈθretn/ (a): *bị đe dọa* **D.** disappeared /ˌdɪsəˈpɪə(r)/ (a): *bị biến mất* **Tạm dịch:** *Các loài khủng long đã bị tuyệt chủng từ hàng triệu năm trước.*	
12	**B**	**A.** die of: *chết vì bệnh gì* **C.** die away: *nhỏ dần, tắt dần* **Tạm dịch:** *Người ta dự báo rằng khoảng vài thập kỉ nữa nhiều loài động thực vật sẽ tuyệt chủng ngay khi những vùng đất màu mỡ biến thành hoang mạc.*	**B.** die out: *tuyệt chủng* **D.** die down: *nhỏ lại, bé lại*
13	**A**	**A.** state /steɪt/ (n): *trạng thái*	

		B. status /ˈsteɪtəs/ (n): *địa vị* **C.** situation /ˌsɪtʃuˈeɪʃn/ (n): *tình huống* **D.** position /pəˈzɪʃn/ (n): *vị trí* **Giải thích:** In a state of balance: *ở trạng thái cân bằng* **Tạm dịch:** *Tất cả các loài động thực vật khác nhau sống trong cùng một quần xã đang ở trong trạng thái cân bằng.*
14	**C**	**A.** on the wing: *đang bay* **B.** on the rocks: *có khả năng thất bại* **C.** on the verge: *trên bờ vực* **D.** on the ground: *trong dân chúng, trong nội bộ dân chúng* **Tạm dịch:** *Loài hổ đang đứng trên bờ vực tuyệt chủng. Rất khó để chúng ta có thể tìm thấy chúng trong thế giới hoang dã.*
15	**D**	**A.** discharge /dɪsˈtʃɑːdʒ/ (v): *thả (người tù), cho về (người bệnh)* **B.** release /rɪ'liːs/ (v): *phóng sinh, giải phóng* **C.** rid /rɪd/ (v): *giải thoát, loại bỏ* **D.** disposal /dɪˈspəʊzl/ (n): *sự vứt bỏ* Waste disposal: *sự loại bỏ rác thải, sự xử lí rác thải* **Tạm dịch:** *Nhiều công ty không muốn chi quá nhiều tiền cho việc xử lý chất thải vì chi phí thực cao.*
16	**C**	A. expression /ɪkˈspreʃn/ (n): *sự bày tỏ* B. expulsion /ɪkˈspʌlʃn/ (n): *sự đuổi, sự trục xuất* C. extinction /ɪkˈstɪŋkʃn/ (n): *sự tuyệt chủng* D. extension /ɪkˈstenʃn/ (n): *sự mở rộng* **Tạm dịch:** *Nhiều loài động thực vật đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.*
17	**B**	**A.** survival /səˈvaɪvl/ (v): *sự tồn tại* **B.** survive /səˈvaɪv/ (v): *tồn tại* **C.** surviving (V-ing) **D.** survived (V-ed) Cấu trúc: in order to V-inf: *để làm gì* **Tạm dịch:** *Các loài có nguy cơ tuyệt chủng không chỉ cần những biện pháp loài mà còn cần thêm sự bảo vệ để tồn tại.*
18	**B**	**Tạm dịch:** *Các loại động vật khác nhau đã xuất hiện và biến mất trong suốt lịch sử của Trái Đất.*
19	**A**	**A.** extinct /ɪkˈstɪŋk/ (a): *tuyệt chủng* **B.** extinction /ɪkˈstɪŋkʃn/ (n): *sự tuyệt chủng* **C.** extinctive /dɪˈstɪŋktɪv/ (a): *để dập tắt; để làm tan vỡ; làm mất đi* **D.** dead /ded/ (a): *chết* **Tạm dịch:** *Một vài loài động vật bị tuyệt chủng bởi vì khí hậu nơi chúng sống thay*

		đổi.
20	**A**	**A.** adapt /əˈdæpt/ (v): *thích nghi* **B.** adopt /əˈdɒpt/ (v): *chấp nhận* **C.** evolve /ɪˈvɒlv/ (v): *tiến hóa* **D.** resolve /rɪˈzɒlv/ (v): *giải quyết* **Tạm dịch:** *Khí hậu có thể trở nên ẩm hơn hoặc khô hơn. Nó cũng có thể trở nên nóng hơn hoặc lạnh hơn. Nếu các loài động vật không thể thay đổi hoặc thích nghi với khí hậu mới, chúng sẽ chết.*
21	**B**	**A.** attribute /'ætribju:t/ (v): *quy cho* **B.** contribute /kən'tribju:t/ (v): *đóng góp* **C.** introduce /ˌɪntrəˈdju:s/ (v): *giới thiệu* **D.** devote /dɪˈvəʊt/ (v): *hy sinh* **Tạm dịch:** *Một lời biện minh ở khía cạnh thẩm mỹ cho rằng đa dạng hệ sinh thái đóng góp vào chất lượng của cuộc sống bởi nhiều loài động thực vật bị nguy hiểm được đánh giá rất cao vì vẻ đẹp tự nhiên độc nhất của chúng.*
22	**A**	**A.** endangered /ɪnˈdeɪndʒəd/ (a): *bị nguy hiểm* **B.** danger/ˈdeɪndʒər/ (n): *sự nguy hiểm* **C.** endanger /ɪnˈdeɪndʒər/ (v): *gây nguy hiểm* **D.** dangerous /ˈdeɪndʒərəs/ (a): *nguy hiểm* **Tạm dịch:** *Nếu bạn mua những món quà lưu niệm làm từ những loài động thực vật bị nguy hiểm, bạn đang góp phần đẩy chúng đến bờ vực tuyệt chủng.*
23	**C**	**A.** complete /kəm’pli:t/ (v): *hoàn thành* **B.** find /faɪnd/ (v): *tìm thấy* **C.** compete /kəmˈpi:t/ (v): *cạnh tranh* **D.** exist /ɪg'zɪst/ (v): *tồn tại* **Tạm dịch:** *Một số loài động vật bị tuyệt chủng bởi vì*
24	**D**	**A.** poacher /ˈpoʊtʃər/ (n): *người săn bắn động vật bất hợp pháp* **B.** predator /ˈpredətər/ (n): *dã thú, kẻ săn mồi* **C.** enemy /ˈenəmi/ (n): *kẻ thù* **Tạm dịch:** *Một vài loài động vật bị tuyệt chủng bởi vì chúng bị giết bởi những kẻ săn bất hợp pháp/dã thú/ kẻ thù.*
25	**D**	**A.** accidentally /ˌæksɪˈdentəli/ (adv): *tình cờ* **B.** suddenly /ˈsʌdənli/ (adv): *đột nhiên* **C.** quickly /'kwɪkli/ (adv): *nhanh chóng* **D.** slowly /ˈsləʊli/ (adv): *chậm rãi* **Tạm dịch:** *Các loài động vật mới luôn luôn tiến hóa. Tiến hóa có nghĩa là loài động vật đó đang thay đổi dần dần qua từng thế hệ.*
26	**B**	**A.** generator /ˈdʒenəreɪtər/ (n): *máy phát điện* **D.** generation /ˌdʒenəˈreɪʃn/ (n): *thế hệ*

		B. generations (n-số nhiều) **C.** generators (n-số nhiều) **Tạm dịch:** *Sự khác biệt nhỏ giữa ba mẹ, con cái và cháu chắt tăng lên một cách chậm rãi qua nhiều thế hệ.*
27	**C**	**A.** huge /hju:dʒ/ (a): *to lớn* **C.** great /greit/ (a): *tuyệt vời* **C.** mass /mæs/ (a): *đại chúng* **D.** giant /ˈdʒaɪənt/ (a): *khổng lồ* Mass extinction: tuyệt chủng hàng loạt **Tạm dịch:** *Đôi khi, nhiều loài động vật trên Trái Đất bị tuyệt chủng cùng một lúc. Các nhà khoa học gọi đây là sự tuyệt chủng hàng loạt.*
28	**D**	**A.** common /ˈkɒmən/ (a): *phổ biến* **B.** normal /ˈnɔ:ml/ (a): *bình thường* **C.** abundant /əˈbʌndənt/ (a): *dư thừa* **D.** rare /reə(r)/ (a): *hiếm* **Tạm dịch:** *Rùa biển là một trong số những loài quý hiếm, nó đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.*
29	**D**	**A.** discouraged /dɪsˈkʌrɪdʒd/ (a): *chán nản* **B.** encouraged /ɪnˈkʌrɪdʒ/ (a): *được cổ vũ* **C.** encouragement /ɪnˈkʌrɪdʒmənt/ (n): *niềm khích lệ, niềm động viên* **D.** courage /ˈkʌrɪdʒ/ (n): *sự can đảm, dũng khí* **Tạm dịch:** *Vào năm 1782, đại bàng đầu trắng đã được chọn để làm linh vật của Hoa Kỳ bởi vì nó là một loài chim biểu trưng cho sức mạnh và lòng can đảm, nó chỉ được tìm thấy ở khắp Bắc Mỹ.*
30	**A**	**B.** recognized as: *được coi là* **Tạm dịch:** *khai thác quá mức để lấy thức ăn, thú cưng, thuốc, sự ô nhiễm và dịch bệnh được xem như là một mối đe dọa nghiêm trọng của sự tuyệt chủng.*
31	**C**	Cấu trúc: result in: *dẫn đến* **Tạm dịch:** *Phá rừng dẫn đến sự mất cân bằng đa dạng hệ sinh thái.*
32	**C**	**A.** prosperous /ˈprɒspərəs/ (a): *thịnh vượng* **B.** perfect /ˈpɜ:fɪkt/ (a): *hoàn hảo* **C.** vulnerable /ˈvʌlnərəbl/ (a): *dễ bị tổn thương* **D.** remain /rɪ'meɪn/ (v): *duy trì* Cấu trúc: make +st/sb + adj: *khiến cái gì/ai như thế nào* **Tạm dịch:** *Đa dạng hệ sinh thái trên thế giới đang suy giảm ở một tốc độ chưa từng thấy, điều này khiến thế giới hoang dã dễ bị tổn thương hơn.*
33	**A**	**A.** need /ni:d/ (n): *nhu cầu* **B.** demand /dɪ'ma:nd/ (n):*yêu cầu* **C.** supply /səˈplaɪ/ (n): *nguồn cung cấp* **D.** provision /prəˈvɪʒn/ (n): *sự cung cấp* **Tạm dịch:** *Chúng ta phụ thuộc rất nhiều vào thế giới tự nhiên và thực vật để lấy thức*

		ăn, quần áo, thuốc, chỗ ở và nhiều nhu cầu thiết yếu khác.
34	**C**	**A.** soil /sɔɪl/ (n): *đất* **B.** ground /graʊnd/ (n): *mặt đất* **C.** earth /ɜ:θ/ (n): *Trái Đất, nắm đất* **D.** world /wɜ:ld/ (n): *thế giới* On earth: *trên Trái Đất* **Tạm dịch:** *Bạn sẽ không tìm thấy loài kangaroo ở bất kì nơi nào khác trên Trái Đất ngoài Australia.*
35	**A**	**A.** provide /prəˈvaɪd/ (v): *cung cấp* **B.** divide /dɪˈvaɪd/ (v): *phân chia* **C.** investigate /ɪnˈvestɪgeɪt/ (v): *điều tra* **D.** overcome /ˌəʊvəˈkʌm/ (v): *vượt qua* **Tạm dịch:** *Nhờ vào kỹ thuật hiện đại, các nhà khoa học đã có thể điều tra về cuộc sống của các loài động thực vật sống dưới biển.*
36	**C**	**A.** Challenge /ˈtʃælɪndʒ/ (n): *thử thách* **B.** Sample /ˈsɑ:mpl/ (n): *mẫu* **C.** Biodiversity /ˌbaɪəʊdaɪˈvɜ:səti/ (n): *sự đa dạng hệ sinh thái* **D.** Technology /tekˈnɒlədʒi/ (n): *kỹ thuật* **Tạm dịch:** *Đa dạng hệ sinh thái là một thuật ngữ chỉ sự tồn tại của nhiều loài động thực vật khác nhau, góp phần tạo nên một môi trường cân bằng.*
37	**C**	**A.** young /jʌŋ/ (a): *trẻ* **B.** diet /ˈdaɪət/ (n): *chế độ ăn uống* **C.** calf /ka:f/ (n): *con non* **D.** baby /'beɪbi/ (n): *đứa trẻ* **Tạm dịch:** *Một vài loài cá voi di cư đến vùng nước ấm để sinh con.*
38	**C**	**A.** herbivore /ˈhɜ:rbɪvɔ:r/ (n): *động vật ăn thực vật* **B.** carnivore /ˈkɑ:rnɪvɔ:r/ (n): *động vật ăn thịt* **C.** omnivore /ˈɑ:mnɪvɔ:r/ (n): *động vật vừa ăn thịt vừa ăn thực vật* **D.** mammal /ˈmæml/ (n): *động vật có vú* **Tạm dịch:** *Cá nhà táng là một loại động vật ăn tạp, nghĩa là chúng có thể ăn thịt.*
39	**A**	**A.** disappearance /ˌdɪsəˈpɪərəns/ (n): *sự biến mất* **B.** establishment /ɪˈstæblɪʃmənt/ (n): *sự thiết lập* **C.** supply /sə'plaɪ/ (n): *nguồn cung cấp* **D.** provision /prəˈvɪʒn/ (n): *sự cung cấp* **Tạm dịch:** *Những người quan tâm đều lo lắng về sự biến mất của nhiều loài động thực vật.*
40	**D**	**A.** supply /sə'plaɪ/ (n): *nguồn cung cấp* **B.** survival /səˈvaɪvl (n): *sự tồn tại* **C.** influence /ˈɪnfluəns/ (n): *ảnh hưởng* **D.** interference /ˌɪntəˈfɪərəns/ (n): *sự can thiệp* **Tạm dịch:** *Bởi vì sự can thiệp của con người vào môi trường, nhiều loài động thực vật*

		đang ngày càng trở nên quý hiếm hơn.
ĐỒNG NGHĨA		
41	**A**	***Tạm dịch:*** *Trẻ sơ sinh trải qua thời kì thai nghén chín tháng.* →gestation period: *giai đoạn thai nghén* **Xét các đáp án:** **A.** *thời gian đứa trẻ phát triển trong bụng mẹ* **B.** *thời gian dạ dày tiêu hóa thức ăn* **C.** *thời gian ăn thức ăn* **D.** *thời gian lớn lên*
42	**D**	**Tạm dịch:** *Bạn có thể thấy nhiều loại động vật quý hiếm trong công viên này.* → rare /rear/(a): *hiếm, ít* **Xét các đáp án:** **A.** priceless /ˈpraɪsləs/ (a): *vô giá, không định giá được* **B.** half-cooked/ha:f-kʊkt/(a): *nấu một nửa* **C.** unlimited /ʌnˈlɪmɪtɪd/ (a): *không giới hạn* **D.** limited /ˈlɪmɪtɪd/(a): *có giới hạn, ít*
43	**C**	**Tạm dịch:** *Điều này đặc biệt đáng lo ngại khi chỉ còn khoảng 3000 loài cây có giá trị về y học dùng làm thuốc chữa bệnh ung thư, AIDS, bệnh về tim và nhiều loại bệnh khác.* → especially /ɪˈspeʃəli/ (adv): *đặc biệt, cụ thể* **Xét các đáp án:** **A.** well /wel/ (adv): *tốt* **B.** suddenly /ˈsʌdənli/ (adv): *một cách bất ngờ* **C.** particularly /pəˈtɪkjələli/ (adv): *một cách đặc biệt* **D.** highly /'haɪli/ (adv): *rất, lắm, ở mức độ cao*
44	**B**	**Tạm dịch:** *Mỗi năm có khoảng 500 các loài động thực vật đang dần biến mất.* → eliminated /ɪˈlɪmɪneɪt/ (a): *bị loại bỏ, biến mất* **Xét các đáp án:** **A.** dropped /drɒpt/ (a): *bỏ rơi* **B.** removed /rɪ'mu:vd/ (a): *bị loại bỏ* **C.** kicked /kɪkt/ (a): *bị đá* **D.** tossed /tɒst/ (a): *được tung lên*
45	**D**	**Tạm dịch:** *Rất nhiều người tới công viên quốc gia để xem việc thực hiện dự án bảo vệ các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng.* → endangered species: *các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng.* **Xét các đáp án:** **A.** thực vật hoặc động vật nguy hiểm cho con người **B.** thực vật hoặc động vật đã biến mất khỏi thế giới **C.** thực vật hoặc động vật chuẩn bị chết

		D. thực vật hoặc động vật có thể sẽ sớm tuyệt chủng
46	**D**	**Tạm dịch:** *Bờ biển đã bị ô nhiễm nặng bởi lượng rác thải lớn vứt ở đó. Tất cả lượng rác này đang giết chết cá và sự sống của sinh vật biển.* → marine life: *sự sống của sinh vật biển* **Xét các đáp án:** **A.** thực vật biển **B.** động vật biển có vú **C.** cuộc sống dưới nước **D.** các sinh vật biển
47	**A**	**Tạm dịch:** *Cây sồi được gọi là loại thực vật chiếm ưu thế nhưng cũng có nhiều loại thực vật khác như bụi gai, cây bụi, các cây nhỏ như rêu, địa y, tảo phát triển trên thân cây và đá.* → dominant /ˈdɒmɪnənt/ (a): *chiếm ưu thế, vượt trội* **Xét các đáp án:** **A**. có vị trí quan trọng nhất **B**. bao phủ phần lớn khu vực **C**. cung cấp thức ăn cho các loài khác **D**. chiếm toàn bộ cộng đồng
48	**C**	**Tạm dịch:** *Tế bào thực vật tạo nên thức ăn cho những loài động vật ăn cỏ sau đó bị ăn bởi các loại động vật ăn thịt.* → tissues /ˈtɪʃuː/ (n): *tế bào, mô* **Xét các đáp án:** **A.** leaves /lɪvz/(n): *lá* **B.** roots /ruts/(n): *rễ cây* **C.** cells /selz/ (n): *tế bào* **D.** trunks /trʌŋks/ (n): *thân cây*
49	**D**	**Tạm dịch:** *Có nhiều sinh vật ở đáy chuỗi thức ăn hơn là ở đỉnh chuỗi, ví dụ có nhiều cây xanh hơn động vật ăn thịt trong cộng đồng.* → organisms /ˈɔːgənɪzəm/ (n): *sinh vật* **Xét các đáp án:** **A.** plants /plaːnts/ (n): *thực vật* **B.** animals /ˈænɪmlz/ (n): *động vật* **C.** herbivores /ˈhɜːrbɪvɔːr/ (n): *động vặt ăn cỏ* **D.** living things: *sinh vật sống*
50	**C**	**Tạm dịch:** *Nhiều loài động vật được sinh ra trong tình trạng giam cầm. Kết quả là chúng không sinh sản tốt.* → captivity /kæpˈtɪvəti/ (n): *tình trạng giam cầm* **Xét các đáp án:** **A.** imprisonment /ɪmˈprɪznmənt/ (n): *sự bỏ tù* **B.** lock /lɒk/ (n) *khóa* **C.** detention /dɪˈtenʃn/ (n): *tình trạng giam giữ* **D.** freedom/'fri:dom/ (n): *sự tự do*
51	**C**	**Tạm dịch:** *Tê giác châu Phi là loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng và cần sự bảo vệ.*

		→ endangered /ɪnˈdeɪndʒəd/ (a): *gặp nguy hiểm* **Xét các đáp án:** **A.** unstable /ʌnˈsteɪbl/ (a): *không ổn định* **B.** dangerous /ˈdeɪndʒərəs/ (a): *nguy hiểm* **C.** insecure /ˌɪnsɪˈkjʊə(r)/ (a): *không an toàn* **D.** indefensible /ˌɪndɪˈfensəbl/ (a): *không thể bảo vệ được*
52	**C**	**Tạm dịch:** *Có rất nhiều thứ bạn có thể làm để đảm bảo rằng bạn có ý thức về môi trường khi bạn thăm những rặng san hô hay là các khu vực bờ biển.* → conscious /ˈkɒnʃəs/ (a): *nhận thức, ý thức* **Xét các đáp án:** **A.** knowledgeable /ˈnɒlɪdʒəbl/ (a): *có kiến thức* **B.** curious /ˈkjʊərɪəs/ (a): tò *mò* **C.** aware /əˈweə(r)/ (a): *ý thức* **D.** acknowledgeable /ak' nɒlɪdʒəbl// (a): *thừa nhận*
53	**B**	**Tạm dịch:** *Chúng ta nên làm gì đó để bảo vệ động vật đang trên bờ vực của sự tuyệt chủng.* → on the verge: *trên bờ vực, có nguy cơ* **Xét các đáp án:** **A.** at stake: *đang lâm nguy, đang bị đe dọa* **B.** in danger: *gặp nguy hiểm* **C.** on border: *trên biên giới* **D.** Không có in risk, chỉ có at risk: *có nguy cơ* Ta có cụm: in danger of = at risk of = on the verge of: *có nguy cơ*
54	**A**	**Tạm dịch:** *Sự sống trên Trái Đất đang biến mất rất nhanh và sẽ tiếp tục như vậy nếu các hành động khẩn cấp không được tiến hành.* → disappear /ˌdɪsəˈpɪə(r)/ (v): *biến mất* **Xét các đáp án:** **A.** vanish /ˈvænɪʃ/ (v): *biến mất* **B.** damage /ˈdæmɪdʒ/ (v): *phá hủy* **C.** pollute /pəˈluːt/ (v): *ô nhiễm* **D.** destroy /dɪˈstrɔɪ/ (v): *phá hủy*
55	**B**	**Tạm dịch:** *Các loài tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng vì nhiều lý do nhưng nguyên nhân chủ yếu là do sự phá hủy môi trường sống gây ra bởi các hoạt động của con người.* → primary /ˈpraɪməri/ (a): *chính, chủ yếu* **Xét các đáp án:** **A.** whole /həʊl/ (a): *toàn bộ* **B.** main /meɪn/ (a): *chính* **C.** original /əˈrɪdʒənl/ (a): *ban đầu*

		D. important /ɪmˈpɔːtnt/ (a): *quan trọng*
TRÁI NGHĨA		
56	**A**	**Tạm dịch:** *Số lượng tê giác đang giảm đều. Có ít tê giác hơn trước đây.* → steady /'stedi/ (a): *ổn định, bền vững, đều đặn* **Xét các đáp án:** **A.** occasional /əˈkeɪʒənl/ (a): *thỉnh thoảng, hiếm khi* **B.** constant /ˈkɒnstənt/ (a): *liên tục* **C.** stable /ˈsteɪbl/ (a): *ổn định* **D.** persistent /pəˈsɪstənt/ (a): *kiên trì, bền bỉ*
57	**A**	**Tạm dịch:** *Tham nhũng, thiếu các nguồn tài nguyên, quan trọng nhất là sự gia tăng các kẻ săn trộm tinh vi đã cản trở nỗ lực của các nước châu Phi trong việc đẩy lùi sự thương mại đó.* → sophisticated /səˈfɪstɪkeɪtɪd/ (a): *phức tạp, tinh vi* **Xét các đáp án:** **A.** simple /'sɪmpl/ (a): *đơn giản* **B.** outdated /ˌaʊtˈdeɪtɪd/ (a): *lạc hậu* **C.** advanced /ədˈvɑːnst/ a): *tiến bộ* **D.** basic /'beɪsɪk/(a): *cơ bản, nền tảng*
58	**A**	**Tạm dịch:** *Các loài có nguy cơ tuyệt chủng là loài được phân loại rất có khả năng bị tuyệt chủng.* → endangered /ɪnˈdeɪndʒəd/ (a): *gặp nguy hiểm* **Xét các đáp án:** **A.** secured /sɪˈkjʊə(r)/ (a): *an toàn* **B.** rare /reə(r)/ (a): *hiếm* **C.** dangerous /ˈdeɪndʒərəs/ (a): *nguy hiểm* **D.** extinct /ɪkˈstɪŋkt/ (a): *tuyệt chủng*
59	**B**	**Tạm dịch:** *Tỉ lệ tuyệt chủng hiện tại cao hơn ít nhất từ 100 đến 1000 lần so với tỉ lệ tự nhiên được tìm thấy trong những chứng cứ hóa thạch.* → at least: *ít nhất* **Xét các đáp án:** **A.** at last: *cuối cùng* **B.** at most: *nhiều nhất* **C.** at once: *ngay lập tức* **D.** at all: *nhìn chung*
60	**A**	**Tạm dịch:** *Chúng ta phải áp dụng những biện pháp hiệu quả để bảo vệ các loài động thực vật khỏi sự tuyệt chủng.* → save /seɪv/ (v): *bảo vệ, cứu* **Xét các đáp án:** **A.** kill /kɪl/ (v): *giết*

		B. limit /'lɪmɪt/ (v): *giới hạn* **C.** prevent /prɪ'vent/ (v): *ngăn cản* **D.** promote /prəˈməʊt/ (v): *thúc đẩy*
61	**A**	**Tạm dịch:** *Con người phụ thuộc vào sự đa dạng các loài để có thức ăn, không khí trong lành, nước và đất màu mỡ cho nông nghiệp.* → diversity /daɪˈvɜːsəti/ (n): *sự đa dạng* **Xét các đáp án:** **A.** limitation /ˌlɪmɪˈteɪʃn/ (n): *sự giới hạn* **B.** contamination /kənˌtæmɪˈneɪʃn/ (n): *sự ô nhiễm* **C.** fertilizer /ˈfɜːtəlaɪzə(r)/ (n): *phân bón* **D.** variety /vəˈraɪəti/ / (n): *sự đa dạng*
62	**D**	**Tạm dịch:** *Việc săn bắn lấy thức ăn và đốt rừng lấy đất làm nương rẫy dẫn đến sự phá hủy môi trường hoang dã.* → destruction /dɪˈstrʌkʃn/ (n): *sự phá hủy* **Xét các đáp án:** **A.** organization /ˌɔːgənaɪˈzeɪʃn/ (n): *sự tổ chức* **B.** contamination /kənˌtæmɪˈneɪʃn/ (n): *sự ô nhiễm* **C.** pollution /pəˈluːʃn/ (n): *sự ô nhiễm* **D.** maintenance /ˈmeɪntənəns/ (n): *sự duy trì, sự gìn giữ*
63	**C**	**Tạm dịch:** *Năm 2013 một chú hổ con 3 tháng tuổi bị bỏ đói đã được đem về một trung tâm phục hồi ở vùng Viễn Đông của Nga.* → starving /'staːvɪŋ/ (a): *đói* **Xét các đáp án:** **A.** hungry /ˈhʌŋgri/ (a): *đói* **B.** thirsty /ˈθɜːsti/ (a): *khát* **C.** full /fʊl/ (a): *no* **D.** exhausted /ɪgˈzɔːstɪd/ (a): *kiệt sức*
64	**B**	**Tạm dịch:** *Rất nhiều loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng đang ngày càng tiến gần tới sự tuyệt chủng và chúng đang mất dần môi trường sống quý giá.* → precious /ˈpreʃəs (a): *có giá trị* **Xét các đáp án:** **A.** valuable /ˈvæljuəbl/ (a): *có giá trị* **B.** worthless /ˈwɜːθləs/ (a): *không có giá trị gì* **C.** invaluable /ɪnˈvæljuəbl/ (a): *vô giá* **D.** priceless /ˈpraɪsləs/ (a): *vô giá, không định giá được*
65	**D**	**Tạm dịch:** *Môi trường sống của các sinh vật dưới nước đã bị phá hủy nghiêm trọng bởi những cái đập và thay đổi hướng của dòng chảy.* → aquatic /əˈkwætɪk/ (a): *dưới nước* **Xét các đáp án:** **A.** *phát triển nước* **B.** *uống nước*

		C. *xảy ra ở dưới nước* **D.** *trên cạn*
66	**C**	**Tạm dịch:** *Vòng vây của rùa mẹ đã cứu rùa con khỏi những kẻ săn mồi tự nhiên như chim, cua và thằn lằn.* → predators /ˈpredətə(r)/ (n): *kẻ săn mồi* **Xét các đáp án:** **A.** survivors /səˈvaɪvə(r)/ (n): *người sống sót* **B.** hunters /ˈhʌntər/ (n): *người săn* **C.** savers /ˈseɪvər/ (n): *người giải cứu* **D.** protectors /prəˈtektər/ (n): *người bảo vệ*
67	**C**	**Tạm dịch:** *Khủng long đã không thể sống sót trong điều kiện khí hậu băng giá khắc nghiệt.* → severe /sɪˈvɪə(r)/ (a): *khắc nghiệt* **Xét các đáp án:** **A.** harsh /hɑːʃ/ (a): *khắc nghiệt* **B.** separate /ˈseprət/ (a): *chia tách, cô lập* **C.** safe /seɪf/ (a): *an toàn* **D.** serious /ˈsɪəriəs/ (a): *nghiêm trọng*
68	**C**	**Tạm dịch:** *Động vật nên được hỗ trợ để sống sót trong môi trường hoang dã chứ không phải bị giữ trong tình trạng giam cầm.* → in captivity: *sự giam cầm* **Xét các đáp án:** **A.** ở khu dân cư **B.** ở vùng lân cận **C.** ở môi trường tự nhiên **D.** ở trong tình trạng bị chiếm đoạt
69	**B**	**Tạm dịch:** *Chặt phá rừng và săn bắn các loài động vật hoang dã đã làm mất cân bằng sinh học trong khu vực.* → upset /ʌpˈset/ (v): *làm đảo lộn, làm rối loạn* **Xét các đáp án:** **A.** strengthen /ˈstreŋθn/ (v): *củng cố, tăng cường* **B.** motivate /ˈməʊtɪveɪt/ (v): *thúc đẩy* **C.** comfort /ˈkʌmfət/ (v): *dỗ dành, an ủi* **D.** disturb /dɪˈstɜːb/ (v): *làm phiền*
70	**B**	**Tạm dịch:** *Nhiều tổ chức đã được thiết lập và quỹ đã được gây dựng để cứu những loài có nguy cơ bị tuyệt chủng khỏi sự tuyệt chủng.* → set up*: thiết lập* **Xét các đáp án:** **A.** establish /ɪˈstæblɪʃ/ (v): *thành lập* **B.** collapse /kəˈlæps/ (v): *sụp đổ*

		C. delay /dɪ'leɪ/(v): *trì hoãn* **D.** decrease /dɪ'kri:st/(v): *giảm*
ĐỌC ĐIỀN		
71	**C**	To be in danger: *đang gặp nguy hiểm* **Các từ còn lại:** **A.** threat (n): *mối đe dọa* **B.** problem (n): *vấn đề, rắc rối* **D.** vanishing (n): *sự biến mất*
72	**C**	**A.** disappear (v): *biến mất* **B.** vanished (a): *đã biến mất, không còn nữa* **C.** extinct (a): *tuyệt chủng* **D.** empty (a): *trống rỗng* **Tạm dịch:** "Many species of animals are threatened, and could easily become **(72)** _____ if we do not make an effort to protect them." *(Nếu chúng ta không làm gì đó để bảo vệ chúng, nhiều loài đang ở bờ vực nguy hiểm sẽ dễ dàng bị tuyệt chủng.)*
73	**B**	**A.** life (n): *cuộc sống* **B.** alive (a): *còn sống* **C.** lively (a): *sinh động* **D.** live (v/n): *sống/trực tiếp* **Tạm dịch:** “Some birds, such as parrots, are caught **(73)** _____ and sold as pets." *(Một số loài chim, như là vẹt bị bắt sống và bị bán làm thú cưng.)*
74	**D**	**A.** spoil (v): *làm hỏng, làm hư* **B.** wound (v): *làm bị thương* **C.** wrong (a): *sai, nhầm* **D.** harm (v): *làm hại, gây tai hại* **Tạm dịch:** “Farmers use powerful chemicals to help them to grow better crops, but these chemicals pollute the environment and **(74)** _____ wildlife." *(Nông dân sử dụng hóa chất để làm cây tròng phát triển hơn, nhưng những chất lại đó gây ô nhiễm môi trường và làm hại động vật hoang dã)*
75	**A**	**Kiến thức về từ vựng:** **A.** left (quá khứ phân từ): *còn sót lại, còn lại* **B.** alone (a): *một mình* **C.** staying (hiện tại phân từ): *ở lại, ở* **D.** survive (v): *sống sót* **Tạm dịch:** “The most successful animals on earth - human beings - will soon be the only ones **(75)** _____ unless we can solve this problem."

		(Con người - loài động vật thành công nhất trên Trái Đất sẽ trở thành loài duy nhất sót lại trừ khi chúng ta có thể giải quyết vấn đề này.)
ĐỌC HIỂU		
76	**A**	Mục đích của tác giả trong đoạn văn là gì? **A.** Nhằm cung cấp những thông tin cơ bản về cá voi xanh và những mối đe dọa chính của chúng. **B.** Để chứng minh rằng cá voi xanh là loài động vật có vú lớn nhất trên Trái Đất. **C.** Để cung cấp bằng chứng về việc cá voi xanh thay đổi thói quen và khu vực kiếm ăn như thế nào. **D.** Nhằm nâng cao nhận thức của mọi người về sự tuyệt chủng của cá voi xanh **Căn cứ vào thông tin đoạn 1:** The blue whale is the largest animal ever known to have existed. During the 20th century, the species was almost exterminated due to commercial whaling. The species has slowly recovered following the global whaling ban but it remains endangered and faces a number of serious threats including ship strikes and the impact of climate change. *(Cá voi xanh là loài động vật lớn nhất từng được biết đến. Trong thế kỉ 20, loài này đã gần như bị tuyệt chủng do nạn săn bắt cá voi phục vụ thương mại. Loài này đã dần hồi phục sau lệnh cấm đánh bắt cá voi toàn cầu nhưng nó vẫn đang gặp nguy hiểm và đối mặt với một số mối đe dọa nghiêm trọng bao gồm các cuộc tấn công tàu và tác động của biến đổi khí hậu.)* Bên cạnh đó, các đoạn còn lại cung cấp thêm các thông tin cơ bản về loài cá voi như đặc điểm bên ngoài *(đoạn 2),* tập quán sinh sống *(đoạn 3),* sinh con *(đoạn 4)* và các mối đe dọa đến cá voi *(đoạn cuối)*
77	**B**	Câu nào trong các câu sau là không đúng về đặc điểm vật lý (mô tả hình dáng) của cá voi xanh? **A.** Rất dễ phát hiện sự có mặt của cá voi xanh thông qua nhịp tim của nó. **B.** Cá voi xanh đực là con dài nhất trong loài. **C.** Tiếng kêu của cá voi xanh lớn hơn tiếng kêu của bất kì loài nào trên Trái Đất. **D.** Một cái vây nhỏ ở lưng cũng là đặc điểm nhận dạng của cá voi xanh. Căn cứ vào **thông tin đoạn 2:** Blue whales are simply enormous with most ranging in length from 24 - 30 m. The largest ever recorded was a gargantuan 33.5 m long. Females are up to 10 m longer than males. *(Cá voi xanh là loài rất to lớn với chiều dài từ 24 - 30 mét. Con lớn nhất từng được ghi nhận là 1 con cá khổng lồ dài 33,5 mét. Con cái dài hơn 10 mét so với con đực.)*
78	**B**	Theo đoạn văn, tại sao một con cá voi xanh lại không đơn độc khi di chuyển một mình? **A.** Bởi vì hầu hết các con cá voi xanh khác cũng di chuyển 1 mình. **B.** Bởi vì nó có thể liên lạc với những con cá voi xanh khác thông qua tiếng kêu rất lớn của chúng.

		C. Bởi vì chúng cùng chia sẻ khu vực kiếm ăn với những con cá voi xanh khác **D.** Bởi vì những con cá voi xanh khác sẽ xuất hiện khi chúng đến được đích đến. **Căn cứ thông tin đoạn 3:** Blue whales mostly travel alone or in groups of 2 - 3. Larger groups of up to 60 whales have been reported and are probably associated with feeding grounds. However, the blue whale has the most powerful voice in the animal kingdom and its low-frequency sounds can travel in deep water over hundreds, or even thousands, of miles. Under these circumstances, animals which may appear to US to be traveling alone may actually be in constant contact with one another. *(Cá voi xanh chủ yếu di chuyển 1 mình hoặc theo nhóm từ 2 - 3 con. Những nhóm lớn hơn đến 60 con cũng đã từng được báo cáo và có thể có liên quan đến khu vực kiếm ăn. Tuy nhiên, cá voi xanh là loài có tiếng kêu to nhất trong vương quốc các loài động vật và âm thanh tần số thấp của nó có thể di chuyển sâu trong nước qua hàng trăm hay thậm chí hàng ngàn dặm. Trong những hoàn cảnh này, những loài động vật mà chúng ta tưởng đang đi một mình lại thật sự có thể liên lạc thường xuyên với nhau.)*
79	**A**	Từ **"wean"** trong đoạn 4 có nghĩa là gì? **A.** ngừng cho cá voi con bú sữa mẹ **B.** ngừng tăng trưởng nhanh như trước **C.** bắt đầu sống độc lập **D.** bắt đầu tự tìm thức ăn Nghĩa của từ: wean = cai sữa mẹ
80	**C**	**"entangled"** trong đoạn 5 gần nghĩa nhất với từ nào? **A.** gặp nguy hiểm **B.** biến mất **C.** vướng vào, mắc vào bẫy (đánh cá) **D.** thu hút Từ đồng nghĩa: entangled *(vướng vào, mắc vào)* = ensnared Like other large whales, blue whales are threatened by chemical and sound pollution, habitat loss, overfishing of krill, ship strikes and becoming **entangled** in fishing gear. *(Giống như các con cá voi lớn khác, cá voi xanh đang bị đe dọa bởi ô nhiễm hoá chất và âm thanh, mất môi trường sống, đánh bắt quá mức các loài nhuyễn thể, tấn công tàu và mắc vào dụng cụ đánh bắt cá.)*
81	**B**	Từ **"it"** trong đoạn cuối đề cập đến danh từ nào? **A.** độ sâu **B.** nước **C.** khối nước **D.** sự biến đổi khí hậu **Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:** Từ "it" thay thế cho danh từ "water" Frontal zones are boundaries between different **water** masses, where water can rise from the depths, bringing with **it** large amounts of nutrients that stimulate the growth of phytoplankton and support substantial populations of prey species for whales. *(Các khu vực phía trước là ranh giới giữa các khối nước khác nhau, nơi nước có thể dâng lên từ dưới đáy, mang theo nó một lượng lớn các chất dinh dưỡng kích thích sự phát triển của thực vật phù du và hỗ trợ đáng kể các quần thể vốn là thức ăn của cá voi xanh.)*

82	**C**	Theo đoạn văn cuối, sự biến đổi khí hậu có ảnh hưởng như thế nào đến cá voi xanh? **A.** Nó làm tăng lượng axit trong đại dương, làm cho nguồn nước bị ô nhiễm. **B.** Nó tác động đến thuỷ triều chứa các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng các loài thức ăn của cá voi xanh. **C.** Nó khiến cá voi xanh phải di chuyển xa hơn xuống phía nam để tìm khu vực kiếm ăn. **D.** Nó tăng cường các vùng phía trước để mà cá voi xanh không thể di chuyển xung quanh được. **Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:** Climate change could also have a major impact on its food supply, since global warming and associated ocean acidification may impact krill populations. In addition, frontal zones - critical whale habitats - are projected to move further south due to climate change. Frontal zones are boundaries between different water masses, where water can rise from the depths, bringing with **it** large amounts of nutrients that stimulate the growth of phytoplankton and support substantial populations of prey species for whales. Blue whales would have to migrate further (perhaps 200 - 500 km more) to reach and feed at these food-rich areas where they build up reserves to sustain themselves for the rest of the year. These longer migration paths could increase the energy costs of migration and reduce the duration of the main feeding season. *(Biến đổi khí hậu cũng có tác động lớn đến nguồn cung cấp thực phẩm của nó, vì sự nóng lên toàn cầu và sự axit hoá đại dương có liên quan có thể ảnh hưởng đến các loài nhuyễn thể. Thêm vào đó, các vùng phía trước, môi trường sống quan trọng của cá voi, được dự kiến sẽ dịch chuyển xa hơn về phía nam do biến đổi khí hậu. Các khu vực phía trước là ranh giới giữa các khối nước khác nhau, nơi nước có thể dâng lên từ dưới đáy, mang theo nó một lượng lớn các chất dinh dưỡng kích thích sự phát triển của thực vật phù du và hỗ trợ đáng kể các quần thể vốn là thức ăn của cá voi xanh. Cá voi xanh sẽ phải di chuyển xa hơn (có lẽ khoảng 200 - 500 km nữa) để tiếp cận và kiếm ăn ở các vùng giàu thức ăn này, nơi chúng tích luỹ dự trữ để duy trì bản thân cho đến cuối năm. Những con đường di cư dài này có thể làm tốn sức lực và giảm thời gian mùa ăn chính.)*
83	**A**	Có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____ **A.** Các hoạt động của con người là một trong những nguyên nhân hàng đầu cho sự suy giảm của quần thể loài cá voi xanh. **B.** Cá voi xanh là loài động vật có tuổi thọ lâu nhất. **C.** Mặc dù là loài động vật lớn nhất, cá voi xanh cũng là loài dễ bị tổn thương nhất trên Trái Đất. **D.** Cá voi xanh sống an toàn trong đại dương nhờ vào sự đoàn kết của chúng. **Căn cứ vào thông tin đoạn đầu và đoạn cuối:** During the 20th century, the species was almost exterminated due to commercial whaling. *(Trong thế kỉ 20, loài này đã gần như bị tuyệt chủng do nạn săn bắt cá voi phục vụ thương mại)* Like other large whales, blue whales are threatened by chemical and sound pollution, habitat loss, overfishing of krill, ship strikes and becoming entangled in fishing gear.

		(Giống như các con cá voi lớn khác, cá voi xanh đang bị đe dọa bởi ô nhiễm hoá chất và âm thanh, mất môi trường sống, đánh bắt quá mức các loài nhuyễn thể, tấn công tàu và mắc vào dụng cụ đánh bắt cá.)

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động tự tải tài liệu khi cần!